

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu (phát sinh khoảng $5,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men (phát sinh khoảng $2,0\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát máy cắt, mài (phát sinh khoảng $15\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình 02 tháp đập bụi và rửa khí tại 02 tháp sấy phun hoạt động luân phiên (phát sinh khoảng $18\text{m}^3/\text{tuần/mỗi tháp}$). Nước thải được thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên của 05 nhà vệ sinh và từ 02 khu vực nhà ăn (phát sinh khoảng $32\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$).

Như vậy, nước thải phát sinh từ các nguồn số 01, 02, 03, 04 không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Nguồn số 05. Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và từ khu vực nhà ăn: Được xử lý sơ bộ (xử lý qua bể tự hoại đối với nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và qua bể tách dầu mỡ đối với nước thải nhà ăn), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy (công suất thiết kế $60\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$) để xử lý trước khi thải ra môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Giai đoạn Cụm công nghiệp Bình Nghi (kể cả phần mở rộng) chưa đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thu gom xử lý và thoát nước thải tập trung

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: Hồ chứa nước mưa thuộc phạm vi dự án.

b) Vị trí xả nước thải: Phía Bắc Nhà máy, tại xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai. Tọa độ $X = 1.534.193$; $Y = 579.598$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3^0 , kinh tuyến

trục 108⁰15').

c) Lưu lượng xả thải lớn nhất: 60m³/ ngày.đêm.

d) Phương thức xả nước thải: tự chảy.

e) Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ ngày.đêm.

f) Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại cột B, QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt với hệ số K=1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ.
2	BOD ₅	mg/l	50	
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.000	
5	Sulfua (H ₂ S)	mg/l	4	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)	mg/l	50	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)	mg/l	10	
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/ 01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước sinh hoạt khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Giai đoạn Cụm công nghiệp Bình Nghi (kể cả phần mở rộng) đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng thu gom xử lý và thoát nước thải tập trung

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp Bình Nghi.

b) Vị trí xả nước thải: hố ga thu gom nước thải của Cụm công nghiệp Bình Nghi. Tọa độ: X = 1.534.266; Y = 579.673 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trục 108⁰15').

c) Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $60 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

d) Phương thức xả nước thải: tự chảy theo đường ống.

e) Chế độ xả nước thải: liên tục, 24 giờ/ ngày.đêm.

f) Chất lượng nước thải: Nước thải sinh hoạt tại Nhà máy được xử lý đạt cấp độ theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư với Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng Kamado (Chủ đầu tư hạ tầng CCN Bình Nghi phân mở rộng).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

a) Nước thải sản xuất: được thu gom, xử lý sơ bộ, tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường.

- Nguồn số 01 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền nguyên liệu): thu gom bằng hệ thống mương dẫn, kích thước: Dài $116,05\text{m} \times$ Rộng $0,3\text{m} \times$ Sâu $0,3\text{m} \rightarrow$ 02 bể lắng tiết diện hình oval với tổng thể tích chứa là 300m^3 (kích thước tổng thể: Dài $13,65\text{m} \times$ Rộng 7m , cấu tạo mặt bằng bể: phần giữa là hình chữ nhật có kích thước Dài $6,65\text{m} \times$ Rộng 7m và hai đầu bể là 02 nửa hình tròn, mỗi nửa có bán kính $3,5\text{m}$ ghép vào, chiều sâu bể 4m) $\rightarrow$ sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

- Nguồn số 02 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh quả nghiền men và tráng men): thu gom bằng hệ thống mương dẫn, kích thước: Dài $46,79\text{m} \times$ Rộng $0,3\text{m} \times$ Sâu $0,3\text{m} \rightarrow$ về cụm 3 bể lắng hình trụ nổi tiếp có kích thước: bể lắng 1, 2 có thể tích mỗi bể 3m^3 ($D \times H = 2,5\text{m} \times 2,6\text{m}$) và bể lắng 3 có thể tích 25m^3 ($D \times H = 3,0\text{m} \times 3,5\text{m}$) $\rightarrow$ sau đó tuần hoàn, tái sử dụng để nghiền nguyên liệu.

- Nguồn số 03 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát máy cắt, mài): thu gom bằng hệ thống mương dẫn, kích thước: Dài $183\text{m} \times$ Rộng $0,8\text{m} \times$ Sâu $0,8\text{m} \rightarrow$ mương dẫn, kích thước: Dài $4\text{m} \times$ Rộng $0,8\text{m} \times$ Sâu $1,3\text{m}$ (có châm hóa chất keo tụ để tăng khả năng lắng) $\rightarrow$ 02 bể lắng nổi tiếp, cụ thể: bể lắng 1 gồm 4 ngăn lắng với tổng thể tích là $212,8\text{m}^3$, kích thước: Dài $15,2\text{m} \times$ Rộng $3,5\text{m} \times$ Sâu 4m và bể lắng 2 thể tích $193,2 \text{ m}^3$, kích thước: Dài $13,8\text{m} \times$ Rộng $3,5\text{m} \times$ Sâu $4\text{m} \rightarrow$ sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho công đoạn cắt, mài.

- Nguồn số 04 (Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình đập bụi và rửa khí tháp sấy phun): 02 tháp sấy phun hoạt động luân phiên, lượng nước cấp bù vào khoảng $12\text{-}13\text{m}^3/\text{ngày/tháp}$ và lượng nước thải phát sinh khoảng $18\text{m}^3/\text{tuần/tháp}$ được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động nghiền nguyên liệu, cụ thể như sau:

+ Tháp sấy phun số 01: thu gom bằng hệ thống mương dẫn, kích thước: Dài $27,16\text{m} \times$ Rộng $0,3\text{m} \times$ Sâu $0,15 \text{ m} \rightarrow$ về bể lắng hình trụ dung tích 95m^3 ($D \times H$

= 5,5m x 4m) → sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động nghiền nguyên liệu.
 + Tháp sấy phun số 02: thu gom bằng hệ thống mương dẫn, kích thước: Dài 27,16m × Rộng 0,3m × Sâu 0,15 m → về bể lắng hình trụ dung tích 34m³ (D × H = 3,3m × 4 m) → sau đó tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động nghiền nguyên liệu.

b) Nước thải sinh hoạt

Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên của 05 nhà vệ sinh và từ 02 khu vực nhà ăn

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh khu vực văn phòng và 04 nhà vệ sinh công nhân: xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn (BTH-01, BTH-03, BTH-04, BTH-05, BTH-06) → 05 các hố ga tương ứng (HG-01, HG-03, HG-04, HG-05, HG-06) → bơm bằng đường ống có đường kính D34 và D60 → bơm về HTXL nước thải tập trung công suất 60 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà ăn (gồm bếp ăn văn phòng và bếp ăn tập thể): xử lý sơ bộ qua 02 bể tách dầu mỡ (BTM-01, BTM-02) → 02 hố ga tương ứng (HG-01, HG-02) → bơm bằng đường ống có đường kính D34 và D60 → bơm về HTXL nước thải tập trung công suất 60 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.2 Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt (nguồn 05) sau khi xử lý sơ bộ → Bể điều hòa → Bể sinh học thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Bơm về bể chứa nước sau xử lý với chiều dài ống khoảng 40m → tự chảy theo đường ống dài 0,5m, đường kính 60mm về nguồn tiếp nhận (hồ chứa nước mưa trong phạm vi khu vực dự án, dung tích 18.000m³).

- Công suất thiết kế: 60 m³/ ngày.đêm.

- Quy trình vận hành: thường xuyên, liên tục.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clorine để khử trùng.

- Các hạng mục của công trình xử lý nước thải:

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)				Thể tích hữu dụng (m ³)	Thời gian lưu nước (h)
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều Cao	Đường Kính		
1	Bể tự hoại 01 (BTH-01)	01	5,66	4,23	2,25	-	53,87	21,5
2	Bể tự hoại 02 (BTH-03)	01	3,965	3,17	1,885	-	23,69	9,5
3	Bể tự hoại 03 (BTH-04)	01	3,6	3,1	1,5	-	16,4	6,7
4	Bể tự hoại 04 (BTH-05)	01	4,6	3,1	1,6	-	22,82	9,1
5	Bể tự hoại 05 (BTH-06)	01	3,6	3,1	1,5	-	16,4	6,7
6	Bể tách mỡ 01	01	3,08	0,94	1,27	-	3,68	1,5

TT	Tên công trình	Số lượng	Thông số (m)				Thể tích hữu dụng (m ³)	Thời gian lưu nước (h)
			Chiều dài	Chiều rộng	Chiều Cao	Đường Kính		
	(BTM-01)							
7	Bể tách mỡ 02 (BTM-02)	01	3,08	0,94	1,27	-	3,68	1,5
8	Bể điều hòa	01	-	-	3	2,8	18,5	7,4
9	Bể sinh học thiếu khí	01	-	-	1,85	2,8	11,4	4,6
10	Bể sinh học hiếu khí	01	-	-	3	2,8	18,5	7,4
11	Bể lắng sinh học	01	-	-	1,2	2,8	7,4	3,0
12	Bể khử trùng	01	-	-	0,85	2,8	5,2	2,1
13	Bể chứa nước sau xử lý	01	-	-	0,8	0,6	0,2	-
14	Bể chứa bùn	01	-	-	0,6	2,8	3,7	-

1.3 Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên nạo vét hệ thống đường ống, mương thoát nước mưa, nước thải, các hố ga thoát nước.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành và ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng và theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 60m³/ ngày.đêm.

- Vị trí lấy mẫu: Bể chứa nước sau xử lý. Tọa độ: X(m) = 1.534.193; Y(m) = 579.623 (theo hệ toạ độ VN2000, múi chiếu 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng nước thải sản xuất, không xả nước thải sản xuất ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chủ đầu tư có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải nêu trên, cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.
- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

a) Đối với bụi

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực mài;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực ép.

b) Đối với khí thải

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò than xích số 01 (tháp sấy phun số 01).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò than xích số 02 (tháp sấy phun số 02).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 01.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung số 02.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy số 01.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ lò sấy số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng bụi số 01: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại khu vực mài (nguồn số 01).

a) Vị trí xả bụi: ống khói cao 10m, đường kính D1200; tọa độ X = 1.534.115, Y = 579.784 (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15').

b) Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

c) Phương thức xả bụi, khí thải: liên tục 24/24 giờ.

d) Chất lượng bụi, khí thải xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với K_p = 0,8, K_v = 1,0), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với K _p = 0,8, K _v = 1	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.2. Dòng bụi, khí thải số 02: tương ứng với dòng bụi qua ống thoát sau hệ thống xử lý bụi tại khu vực ép.

a) Vị trí xả bụi, khí thải: ống khói cao 10m, đường kính D1300; tọa độ $X=1.534.056$, $Y = 579.698$ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

b) Lưu lượng bụi, khí thải: $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

c) Phương thức xả bụi, khí thải: liên tục 24/24 giờ.

d) Chất lượng bụi, khí thải xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B với $K_p = 0,8$, $K_v = 1$	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	160	06 tháng/lần
2	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.3. Dòng bụi, khí thải số 03, số 04: tương ứng với dòng bụi, khí thải qua ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò than xích số 01, 02 và tháp sấy phun số 01 (nguồn số 03), tháp phun số 02 (nguồn số 04).

a) Vị trí xả bụi, khí thải:

- Nguồn số 03: Ống khói ($H= 39\text{m}$; $D= 1300\text{mm}$). Tọa độ $X=1.534.142$, $Y = 579.684$ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

- Nguồn số 04: Ống khói ($H= 39\text{m}$; $D= 1300\text{mm}$). Tọa độ $X=1.534.114$, $Y = 579.672$ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

b) Lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 03: $80.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 04: $80.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

Tuy nhiên, 02 tháp sấy phun hoạt động luân phiên (không đồng thời) nên lưu lượng bụi, khí thải xả thải tối đa là $80.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

c) Phương thức xả bụi, khí thải: liên tục 24/24 giờ.

d) Chất lượng bụi, khí thải xả vào môi trường không khí: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ
I.	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B với hệ số $K_p = 0,8$, $K_v = 1$			
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần
2	NO _x	mg/Nm ³	680	
3	CO	mg/Nm ³	800	
4	SO ₂	mg/Nm ³	400	
6	Lưu lượng	Nm ³ /giờ	-	
7	Nhiệt độ	°C	-	
8	Áp suất	Pa	-	
II	QCVN 20: 2009/BTNMT			
1	Benzen	mg/Nm ³	5	
2	Toluen	mg/Nm ³	750	
3	Xylen	mg/Nm ³	870	
4	Phenol	mg/Nm ³	19	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

2.4. Dòng bụi, khí thải qua ống khói thải của lò nung số 01 (nguồn số 05)

- Vị trí xả thải (ống khói số 2): ống khói cao 16m, đường kính D1200; tọa độ X = 1.533.931, Y = 579.969 (hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°15').

2.5. Dòng bụi, khí thải qua ống khói thải của lò nung số 02 (nguồn số 06)

- Vị trí xả thải (ống khói số 2): ống khói (H = 16m, D = 1200mm); tọa độ X = 1.533.939, Y = 579.967 (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°15').

2.6. Dòng bụi, khí thải qua ống khói thải của lò sấy số 01 (nguồn số 07)

- Vị trí xả thải (ống khói số 1): ống khói (H = 16m, D = 600mm); tọa độ X = 1.534.065, Y = 579.729 (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°15').

- Vị trí xả thải (ống khói số 2): ống khói (H = 16m, D = 700mm); tọa độ X = 1.534.059, Y = 579.737 (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°, kinh tuyến trực 108°15').

2.7. Dòng bụi, khí thải qua ống khói thải của lò sấy số 02 (nguồn số 08)

- Vị trí xả thải (ống khói số 1): ống khói cao ($H = 16\text{m}$, $D = 600\text{mm}$); tọa độ $X = 1.534.044$, $Y = 579.745$ (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

- Vị trí xả thải (ống khói số 2): ống khói ($H = 16\text{m}$, $D = 700\text{mm}$); tọa độ $X = 1.534.043$, $Y = 579.736$ (theo hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3^0 , kinh tuyến trực $108^015'$).

B. ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng bụi số 01, 02 (Bụi từ khu vực mài, khu vực ép): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi để xử lý toàn bộ lượng bụi phát sinh từ khu vực mài và khu vực ép (công suất $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ cho mỗi hệ thống) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$.

+ Hệ thống thu gom bụi khu vực mài được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D200 mm đến D1000 mm, với chiều dài lớn nhất từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 52m.

+ Hệ thống thu gom bụi khu vực ép được lắp đặt bằng đường ống thép có đường kính từ D200 mm đến D1000 mm, với chiều dài lớn nhất từ thiết bị xử lý bụi đến điểm xa nhất là 30m.

- Dòng bụi, khí thải số 03, 04 (Bụi, khí thải phát sinh từ lò than xích số 01, 02 (tháp sấy phun số 01, 02): lắp đặt 02 hệ thống thu gom và xử lý bụi, khí thải khép kín để xử lý toàn bộ lượng khí thải phát sinh từ 02 lò (công suất $80.000\text{m}^3/\text{giờ}$ mỗi lò) đảm bảo đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp với $K_p = 0,8$, $K_v = 1,0$ và QCVN20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể:

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải từ lò than xích số 1 (tháp sấy phun số 01):

++ Ống thu gom từ tháp sấy đến hệ thống cyclon: D1200, chiều dài 10m.

++ Ống thu gom từ hệ thống cyclon đến tháp dập bụi, rửa khí: D1200, chiều dài 10 m.

++ Ống thoát: D1300, chiều cao 39m.

+ Hệ thống thu gom bụi, khí thải từ lò than xích số 2 (tháp sấy phun số 02):

++ Ống thu gom từ tháp sấy đến hệ thống cyclon: D1200, chiều dài 10m.

++ Ống thu gom từ hệ thống cyclon đến tháp dập bụi, rửa khí: D1200, chiều dài 10 m.

++ Ống thoát: D1300, chiều cao 39 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

a) Hệ thống xử lý bụi nguồn số 01, 02 (hệ thống thu gom, xử lý bụi công

đoạn mài, ép):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khu vực phát sinh bụi → Chụp hút → Thiết bị lọc túi vải → Ống xả.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Thông số kỹ thuật:

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
I	Hệ thống xử lý bụi khu vực mài			
1.	Quạt hút	Cái	01	- Lưu lượng thiết kế: 10.000m ³ /giờ. - Công suất: P=55kW
2.	Chụp hút	Cái	48	- Kích thước: D110 - Vật liệu: Thép sơn Epoxy
3.	Túi lọc vải	Cái	1248	Kích thước: D×H=136 ×3500 (mm)
4.	Ống xả	Cái	01	Kích thước: D×H = 1.200mm x 10m. - Chiều cao 10m - Vật liệu chế tạo: thép
5.	Thùng thu hồi bụi	Cái	01	- Kích thước: 1400 ×1000 ×800 (mm) - Vật liệu chế tạo: thép
6.	Nhà chứa bụi	Cái	01	- Kích thước: 3000 ×2000 ×1400 (mm) - Tường bao che bằng tôn.
II	Hệ thống xử lý bụi khu vực ép			
1.	Quạt hút	Cái	01	- Lưu lượng thiết kế: 10.000m ³ /giờ. - Công suất: P=55kW
2.	Chụp hút	Cái	40	- Kích thước: D110 - Vật liệu chế tạo: Thép
3.	Túi lọc vải	Cái	1248	- Kích thước: D×H=136 ×3500 (mm)
4.	Ống xả	Cái	01	- Kích thước: D×H = 1.300mm x 10m. - Vật liệu chế tạo: thép
5.	Thùng thu hồi bụi	Cái	01	- Kích thước: L x B x H= 1400×1000 ×800 (mm) - Vật liệu chế tạo: thép
6.	Nhà chứa bụi	Cái	01	- Kích thước: L x B x H= 3000 ×2000 ×1400 (mm) - Tường bao che bằng tôn.

b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải nguồn số 03, 04 (hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò than xích số 01, 02 (tháp sấy phun số 01, 02)):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải lò than xích → Hệ 02 Cyclone → Tháp sấy phun → Hệ 06 Cyclone → Tháp dập bụi và rửa khí (sử dụng

dung dịch Ca(OH)_2) → Ống khói (cao 39m, đường kính D1300).

- Công suất thiết kế: 80.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)_2 .
- Thông số kỹ thuật:

STT	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật
1	Công suất	2	Bộ	Động cơ 280kW Lưu lượng: 80.000 m ³ /giờ
2	Si lô cân định lượng	1	Bộ	Kích thước: L×B×H=13 ×3×2,5 (m) Vật liệu: Thép
3	Lò than xích	2	Lò	Kích thước: L×B×H=10 ×4,2 ×2,4 (m) Vật liệu: thép, gạch chịu nhiệt
4	Tháp sấy phun	2	Bộ	Kích thước: D×H = 11×24 (m) Vật liệu: thép
5	Hệ Cyclon lọc bụi	2	Bộ	Gồm: + Hệ 02 Cyclone: D×H = 3,2 x15 (m) + Hệ 06 Cyclone: D×H = 1,5 ×5 (m) Vật liệu: thép
6	Tháp dập bụi, rửa khí	2	Bộ	Kích thước: D×H = 3,5 ×5,5 (m) Vật liệu: thép
7	Bể tuần hoàn 01 (Tháp sấy phun số 01)	01	Bể	+ Kích thước: D×H=5,5 ×4(m) dung tích: 95m ³ Vật liệu: bê tông
8	Bể tuần hoàn 02 (Tháp sấy phun số 01)	01	Bể	+ Kích thước: D×H = 3,3 ×4 (m), dung tích: 34m ³ . Vật liệu: bê tông
9	Ống khói thải	2	Cái	Kích thước: D×H= 1300mm×39m Vật liệu: thép
10	Bồn pha Ca(OH)_2	2	Cái	Kích thước: D×H=1,5 ×1,5 (m) Vật liệu: Inox

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải của dự án để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Sử dụng đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành các thiết bị xử lý khí thải của dự án.
- Bảo trì, bảo dưỡng và kiểm tra mức độ an toàn của hệ thống xử lý theo đúng quy trình, thời hạn quy định.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Khi có sự cố, Nhà máy dừng hoạt động sản xuất, tiến hành kiểm tra và khắc phục, sửa chữa hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi khu vực mài.
- Hệ thống xử lý bụi khu vực ép.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò than xích số 01 (tháp sấy phun số 01).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò than xích số 02 (tháp sấy phun số 02).

Các nguồn còn lại không vận hành thử nghiệm (Bụi, khí thải từ lò nung và lò sấy sử dụng nhiên liệu khí LPG, LNG).

a) Vị trí lấy mẫu: theo vị trí được cấp phép ở phần A của Phụ lục này.

b) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 8, Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đối với nguồn bụi, khí thải (nguồn số 05, 06, 07, 08), Chủ đầu tư tổ chức lấy mẫu đánh giá chất lượng khí thải khi triển khai sản xuất và định kỳ hàng năm lấy mẫu đánh giá chất lượng bụi, khí thải và đối chiếu với cột B, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ với các hệ số ($K_p = 0,8$; $K_v = 1$); trong trường hợp vượt ngưỡng giới hạn cho phép của quy chuẩn xả thải nêu trên, Chủ đầu tư phải báo cáo UBND tỉnh Gia Lai (thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường), đầu tư hệ thống xử lý khí thải để xử lý đảm bảo trước khi thải ra môi

trường và xin cấp phép xả khí thải đối với các nguồn thải này.

3.2. Chủ đầu tư chỉ được phép vận hành các công trình xử lý bụi, khí thải theo đúng công suất và lưu lượng đã được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, với tổng lưu lượng tối đa 100.000 m³/giờ. Trường hợp:

- Tổng lưu lượng bụi, khí thải vượt quá 10% so với Giấy phép môi trường được cấp, chủ đầu tư phải thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép môi trường theo quy định tại điểm 5d khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Trong quá trình thực hiện thủ tục cấp lại Giấy phép môi trường cho giai đoạn tiếp theo hoặc cho toàn bộ dự án theo công suất sản xuất tối đa, nếu tổng lưu lượng bụi, khí thải vượt mức 200.000 m³/giờ, chủ đầu tư phải thực hiện mô hình phát tán chất ô nhiễm bụi, khí thải theo quy định.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất (nếu có) thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.5. Chủ đầu tư có trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải nêu trên (theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường), cụ thể như sau:

- Có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.
- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc và hiệu quả xử lý bụi, khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai trong thời hạn trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

Phụ lục III

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị tại phân xưởng sản xuất mài, ép.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị tại phân xưởng sấy phun, nghiền.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị tại phân xưởng nung, sấy.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị khu vực phối trộn.
- Nguồn số 05: Vận hành thiết bị (máy thổi khí, máy bơm) trong hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng (3 khu vực).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Theo hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰, kinh tuyến trực 108⁰15' các vị trí phát sinh nguồn ồn có tọa độ như sau:

- Nguồn số 01, tọa độ: X: 1.534.003; Y: 579.923
- Nguồn số 02, tọa độ: X: 1.534.136; Y: 579.688
- Nguồn số 03, tọa độ: X: 1.533.993; Y: 579.897
- Nguồn số 04, tọa độ: X: 1.534.084; Y: 579.599
- Nguồn số 05, tọa độ: X: 1.534.187; Y: 579.673
- Nguồn số 06: khu vực 1: X: 1.534.149; Y: 579.699; khu vực 2: X: 1.533.995; Y: 579.974 và khu vực 3: X: 1.534.008; Y: 579.758.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (theo mức âm tương đương dBA), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của tiếng ồn phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

b) Độ rung: Không vượt quá giới hạn cho phép theo Quy chuẩn QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (theo mức rung tương đương dB), cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027, giá trị giới hạn cho phép của độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí máy móc hiện đại, hợp lý, bảo dưỡng máy móc định kỳ; trang bị cho công nhân thiết bị chống ồn khi làm việc tại các công đoạn có phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bố trí máy móc tạo ra rung động và có đệm lót cao su đảm bảo an toàn kỹ thuật chống rung, ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A Phụ lục này.

2.2. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm khi tiếng ồn, độ rung không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã Chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
I	Chất thải nguy hại			80
1	Pin, acquy thải	16 01 12	Rắn	10
2	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	20
3	Dầu động cơ, hộp số, bôi trơn thải	17 02 03	Lỏng	50
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát			120
1	Giẻ lau, găng tay bám dính dầu mỡ, hóa chất thải	18 02 01	Rắn	20
2	Bao bì mềm thải (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại).	18 01 01	Rắn	50
3	Bao bì cứng thải, thùng phuy sắt, thùng nhựa thải	18 01 02	Rắn	50

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1.	Nguyên liệu rơi vãi, cặn tại hồ lắng	7,8
2.	Sản phẩm hư hỏng	534,0
3.	Thùng carton, bao bì, dây buộc hư hỏng	0,6
4.	Tro lò đốt	72
5.	Dây đai cao su hư hỏng	0,1
6.	Bùn từ hầm tự hoại và hệ thống xử lý nước thải	35,4
7.	Túi vải lọc bụi hỏng	6,0
	Tổng	585,1

2.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 78 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh

hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát

Thiết bị lưu chứa: Bố trí 5 thùng nhựa PVC loại 240, 120 lít tại kho chứa CTNH để thu gom và lưu chứa chất thải nguy hại phát sinh, có dán nhãn trên mỗi thùng để phân biệt từng loại chất thải.

Khu vực lưu chứa: Kho chứa chất thải nguy hại được bố trí tại khu vực phía Bắc nhà máy, nền bằng bê tông, cao độ nền cao hơn mặt bằng chung 10cm, có mái che, dán biển báo, cửa ra vào có khóa. Các kho chứa có diện tích như sau:

- 01 kho chứa lưu giữ dầu thải, diện tích khoảng 18,9m².
- 01 kho chứa lưu chứa bao bì thải, thùng phuy sắt, thùng nhựa, diện tích 14,1m².
- 01 kho chứa lưu chứa các chất thải còn lại, diện tích 9,7m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thiết bị lưu chứa: Lưu chứa trong các bao, thùng phuy sắt, thùng nhựa, tùy từng loại chất thải.

b) Khu vực chứa: Kho chứa chất thải rắn thông thường được bố trí tại khu vực phía Bắc Nhà máy, nền bằng bê tông, cao độ nền cao hơn mặt bằng 10 cm, có mái che, dán biển báo. Các kho có diện tích như sau:

- 01 kho lưu chứa thùng giấy, bao bì, dây buộc hư hỏng, diện tích 18,9m².
- 01 kho lưu chứa tro lò đốt, diện tích khoảng 30m².
- 01 kho lưu chứa đai cao su hỏng, diện tích khoảng 9,7m².
- 01 bể lưu chứa bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 3,7m³.
- Nguyên liệu rơi vãi, cặn lắng, sản phẩm hư hỏng được vận chuyển về kho nguyên liệu để thực hiện tái sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

a) Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa PVC loại 240, 120 lít có nắp đậy, đặt tại khu vực xưởng sản xuất, khuôn viên, đường nội bộ tại nhà máy để thu gom rác.

b) Khu vực lưu chứa: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tập kết đưa về khu tập kết tại khu vực phía Bắc Nhà máy, diện tích khoảng 16 m² (nền bằng bê tông, cos nền cao hơn cos mặt bằng 10 cm, có mái che, dán biển báo).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong quản lý chất thải:

Thực hiện việc phân định, phân loại, thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại các Điều 75, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình sử dụng khí LPG và khí LNG;

2. Thực hiện chế độ bảo trì, bảo dưỡng, thường xuyên kiểm tra các điều kiện an toàn kỹ thuật trong quá trình vận hành lò than xích, tháp sấy phun.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường./.

Phụ lục V

YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày / /2025
của UBND tỉnh Gia Lai)*

1. Trồng và chăm sóc cây xanh trên mặt bằng Nhà máy đảm bảo dải cây xanh cách ly và tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy hoạch được duyệt (diện tích 45.132,92m², chiếm 20,6% tổng diện tích).
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.
3. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành Nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp.
5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.
6. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định mới.
7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải, nước thải, tiếng ồn và độ rung không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường
8. Thực hiện trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật./.